

Bản tin chứng khoán

Trong số này

Nhận định **P.1**

Bộ lọc CP **P.2**

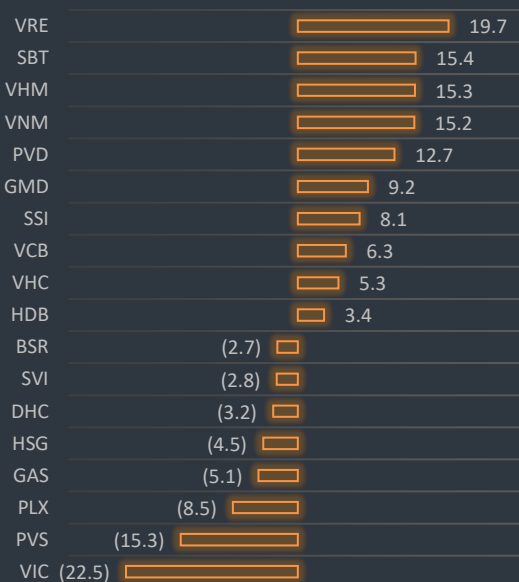
Note doanh nghiệp **P.3**

Kết quả kinh doanh Q2 **P.5**

Độ rộng thị trường

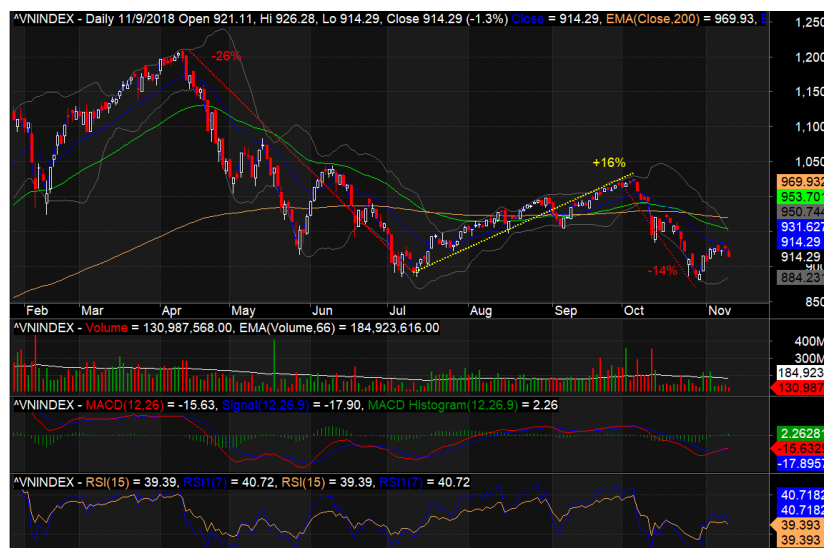


Giao dịch mua bán ròng khối ngoại (tỷ VND)



Thị trường phiên cuối tuần giao dịch ở mức rất thấp và thiếu động lực. Chỉ số Vnindex suy yếu dần và mất 12 điểm sau đóng cửa. Mức giảm là khá lớn nhưng áp lực bán cũng ở mức vừa phải. Độ rộng thị trường thu hẹp khá sâu với 188 mã giảm so với 91 mã tăng. Xem lại dữ liệu lịch sử trong những phiên gần đây có thể thấy sau khi đã phục hồi lên được một đoạn ngắn gần 930 thì thị trường yếu dần và gần rơi lại ngưỡng 900. Vào cuối tuần qua giá dầu thế giới tiếp tục giảm mạnh và chỉ số DJ cũng đảo chiều có thể tạo một áp lực lên thị trường quốc tế vào tuần sau. Với hoạt động chứng khoán trong nước hiện chưa có thông tin hỗ trợ nổi bật vì vậy không loại trừ khả năng thị trường tiếp tục rơi trở lại vùng đáy cũ.

Các nhóm cổ phiếu dầu khí như GAS, PLX, MWG, HPG, SSI giảm mạnh nhất ở nhóm blue chip. Giá dầu giảm có thể xem là nguyên nhân chính và một phần do khối ngoại bán ròng ra ở nhóm này khá mạnh. Trong một tháng gần đây khối ngoại bán ròng khá đều GAS lên gần 1.5 triệu cổ phiếu. Những cổ phiếu dầu khí khác như PLX, PVS cũng bị khối ngoại bán ra khá nhiều. Mua ròng khá đều trong vài phiên vừa qua có VNM, VHM, GMD, VCB.



Vnindex 914.29

▼ -11.99 (-1.29%)

Biến động Big Cap

CP	Vốn hóa	Giá	%
HNG	14,500	16.4	4.47
VHM	254,563	76.0	1.74
BVH	67,075	95.7	1.59
NVL	64,091	70.1	1.59
SAB	144,865	225.9	-
VIC	306,076	95.9	(0.10)
KDH	12,752	30.8	(0.16)
MSN	98,054	84.3	(0.24)
EIB	16,782	13.7	(0.36)
VRE	58,648	30.9	(0.48)
DHG	11,087	84.8	(0.70)
TPB	16,712	25.1	(0.79)
HDB	32,177	32.8	(1.20)
CTD	11,735	149.9	(1.38)
REE	9,674	31.2	(1.42)
BHN	19,239	83.0	(1.54)
ROS	21,058	37.1	(1.59)
VPB	49,995	20.4	(1.69)
VJC	70,897	130.9	(1.80)
STB	22,275	12.4	(1.98)
FPT	25,309	41.3	(2.14)
BID	108,373	31.7	(2.31)
MBB	45,153	20.9	(2.34)
TCB	92,135	26.4	(2.41)
VNM	203,747	117.0	(2.50)
VCB	195,359	54.3	(2.51)
CTG	84,149	22.6	(2.59)
PNJ	15,241	94.0	(2.79)
SSI	13,877	27.8	(2.97)
HPG	79,859	37.6	(3.34)
MWG	34,220	106.0	(3.64)
PLX	66,052	57.0	(4.04)
GAS	181,825	95.0	(5.09)

Tính chung trong tuần khối ngoại đã mua ròng hơn 300 tỷ trong đó ngoài một số cổ phiếu như GMD, VRE, SBT thì khối ngoại cũng tăng cường mua trở lại VCB, MSN, SSI. Về ngắn hạn có thể thấy rằng dù các doanh nghiệp đã công bố gần hết kết quả Q3 khá khả quan nhưng mức độ hấp thụ thông tin khá yếu và thị trường vẫn chịu ảnh hưởng từ quốc tế nhiều hơn chưa kể những lo ngại kinh tế giảm đà tăng trưởng từ năm sau.

Về định giá chung thị trường hiện nay đang ở vùng chấp nhận được có nghĩa là không quá đắt nhưng cũng không phải là quá rẻ. Có một điểm là trước đây nhà đầu tư sẵn sàng đầu tư khi PE bình quân thị trường trên 20 và P/bv nhiều cổ phiếu ngân hàng trên 2.5 nhưng vẫn xem là rẻ do sự kỳ vọng quá lớn. Vì vậy với mặt bằng thị trường hiện tại thì giá cổ phiếu được xem là phù hợp để nắm giữ. Khi chưa có yếu tố hỗ trợ thị trường có thể có nhiều nhịp điều chỉnh và đây là cơ hội để tích lũy cổ phiếu. Chỉ cần điều kiện vĩ mô ổn định không quá xấu thị trường sẽ có nhiều cơ hội sắp tới. Vì vậy nhà đầu tư có thể chờ thị trường rơi về các vùng hỗ trợ thấp hơn trước khi quyết định giải ngân trở lại.

Cổ phiếu chờ tín hiệu mua tích lũy: VNM, VCB, ACB, STB, TCB, FPT

VCB đang tích lũy dưới 55 và đang dò lại vùng hỗ trợ gần nhất 53. Đáy thấp thứ hai quanh 50 là hỗ trợ mạnh thứ hai. Dù đường giá VCB đang di chuyển bên dưới các đường EMA 200, 20 nhưng xu hướng giá vẫn duy trì đáy sau cao hơn đáy trước cho tín hiệu tích cực trong ngắn hạn. Nhà đầu tư có thể chờ các tín hiệu chờ mua khi giá rơi xuống gần ngưỡng hỗ trợ gần nhất 53 – 54.





Tình hình lợi nhuận DN 9 Tháng 2018

	Số Cty	Lợi nhuận
Số công ty công bố	931	
- Số DN báo lãi	787	
- Số DN báo lỗ	126	
Tổng lợi nhuận 9T 2018 Tỷ VND		191,142
Tổng lợi nhuận 9T 2017 Tỷ VND		151,173
% Tăng/(Giảm)		26.4%

Thống kê lợi nhuận Quý 9T 2018 theo ngành

Ngành	Số DN	Vốn Hóa	Lợi nhuận sau thuế (*)		+/- Tỷ VND	Tăng trưởng %
			9T.2017	9T.2018		
			Tỷ VND	Tỷ VND		
Bán lẻ	18	47,516	2,172.4	2,748.3	575.90	26.5%
Bảo hiểm	10	86,266	2,533.3	1,864.6	(668.70)	-26.4%
Bất động sản	89	824,768	12,819.3	25,365.7	12,546.40	97.9%
Công nghệ Thông tin	21	31,326	1,743.3	2,095.4	352.10	20.2%
Dầu khí	7	149,453	8,474.5	8,467.0	(7.50)	-0.1%
Dịch vụ tài chính	35	54,432	3,476.7	4,517.6	1,040.90	29.9%
Điện, nước & xăng dầu khí đốt	82	310,342	13,134.7	16,610.7	3,476.00	26.5%
Du lịch và Giải trí	30	140,746	5,816.7	6,487.6	670.90	11.5%
Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	135	326,442	13,708.1	18,008.2	4,300.10	31.4%
Hàng cá nhân & Gia dụng	38	46,605	2,970.8	3,624.0	653.20	22.0%
Hóa chất	48	84,610	4,044.6	5,836.9	1,792.30	44.3%
Ngân hàng	18	761,668	36,125.5	50,276.4	14,150.90	39.2%
Ô tô và phụ tùng	12	15,592	399.6	491.6	92.00	23.0%
Tài nguyên Cơ bản	67	147,252	9,250.4	9,355.6	105.20	1.1%
Thực phẩm và đồ uống	81	628,840	20,481.1	24,791.9	4,310.80	21.0%
Truyền thông	25	12,127	198.0	288.6	90.60	45.8%
Viễn thông	5	51,882	1,142.0	(30.7)	(1,172.70)	-102.7%
Xây dựng và Vật liệu	185	151,613	10,886.4	8,399.9	(2,486.50)	-22.8%
Y tế	25	39,661	1,795.6	1,942.2	146.60	8.2%
Total	931	3,911,141	151,173.00	191,141.50	39,968.50	26.44%



Tổng hợp kết quả kinh doanh một số doanh nghiệp đạt kết quả tốt 9 tháng đầu năm:

Mã	Sàn NY	Giá	Vốn hóa	Doanh thu		Lợi Nhuận		EPS 4 quý	P/Bv	PE	ROA	ROE
		VNĐ	Tỷ VNĐ	9T.2018 Tỷ VNĐ	% cùng kỳ lần	9T.2018 Tỷ VNĐ	% cùng kỳ lần					
ABT	HOSE	42,200	485.2	308.0	8.1%	54.8	303.5%	5,789	1.49	7.29	11.1%	16.2%
ACB	HNX	29,300	36,541.9	0.0		3,771.8	139.5%	3,157	1.74	9.28	1.5%	24.6%
ACL	HOSE	30,150	687.4	1,190.3	34.3%	147.4	1141.7%	6,517	1.48	4.63	12.7%	34.9%
AMV	HNX	37,000	1,003.3	164.2	1466.2%	94.7	22817.7%	4,874	2.25	7.59	31.1%	34.6%
ANV	HOSE	25,900	3,228.4	2,734.7	30.0%	303.4	244.0%	2,796	2.58	9.26	11.5%	23.9%
APC	HOSE	37,000	436.8	125.7	15.9%	58.8	23.4%	6,836	1.47	5.41	24.7%	27.1%
ASM	HOSE	10,700	2,588.7	5,149.0	250.1%	957.1	44.0%	4,187	0.58	2.56	10.4%	21.2%
BWE	HOSE	20,750	3,112.5	1,591.4	27.5%	231.2	162.9%	2,099	0.80	9.89	2.7%	8.6%
BTT	HOSE	43,750	590.6	264.4	2.7%	36.2	42.1%	3,724	1.87	11.75	10.5%	15.4%
BWS	UPCOM	30,500	1,921.5	449.2		169.0	68.4%	3,413	2.60	8.94	26.1%	30.2%
CAV	HOSE	55,500	3,196.8	6,029.5	20.8%	291.9	50.5%	6,485	2.05	8.56	10.9%	26.6%
STK	HOSE	19,500	1,168.8	1,780.9	24.4%	131.4	162.8%	2,706	1.36	7.21	7.8%	19.8%
CKD	UPCOM	14,800	458.8	851.1	-6.2%	106.0	453.7%	5,258	0.99	2.81	17.8%	37.8%
CLC	HOSE	34,800	912.0	1,446.6	7.3%	105.8	49.6%	5,345	1.48	6.51	14.2%	22.7%
CMX	HOSE	12,300	162.6	802.9	16.1%	58.9	739.4%	4,987	1.39	2.47	8.3%	83.5%
CNG	HOSE	27,100	731.7	1,320.6	36.7%	83.8	36.4%	4,218	1.56	6.42	14.6%	23.3%
CSC	HNX	29,500	295.0	243.3	52.9%	118.8	190.5%	14,721	0.88	2.00	22.9%	49.5%
CTI	HOSE	25,550	1,609.7	709.1	-17.9%	105.5	53.7%	2,427		10.53	3.6%	10.6%
CTR	UPCOM	21,900	1,059.7	3,106.9	42.3%	107.0	124.7%	3,134	1.35	6.99	7.3%	20.1%
DPG	HOSE	45,000	1,350.0	917.7	29.6%	85.3	31.0%	5,083	1.40	8.85	3.7%	16.6%
DGC	HNX	47,500	5,120.6	4,327.3	58.2%	620.6	298.6%	6,893	1.85	6.89	21.0%	28.9%
DGW	HOSE	23,600	958.2	4,382.7	62.6%	78.3	31.9%	2,504	1.43	9.42	6.6%	14.3%
DHC	HOSE	40,200	1,385.3	679.4	18.2%	103.7	147.6%	4,026	1.71	9.99	9.1%	18.3%
DHT	HNX	40,300	759.4	1,281.8	17.9%	60.2	20.9%	4,447	2.81	9.06	13.8%	32.8%
DNH	UPCOM	20,700	8,743.7	1,596.3	31.6%	801.0	104.3%	2,399	1.56	8.63	13.1%	18.4%
DVP	HOSE	45,500	1,820.0	466.9	1.0%	226.0	21.0%	7,226	1.65	6.30	25.1%	28.0%
DXG	HOSE	25,550	8,937.9	3,236.6	93.1%	750.2	23.9%	3,042	1.57	8.40	8.9%	20.6%
DP3	HNX	82,000	557.6	361.9	44.4%	81.0	206.2%	14,072	2.82	5.83	39.0%	55.3%
FPT	HOSE	41,850	25,677.3	16,261.1	-46.1%	1,828.2	24.4%	5,305	1.92	7.89	12.4%	23.5%
FRT	HOSE	71,100	4,834.8	11,032.5	19.5%	227.4	29.7%	5,031	4.92	14.13	8.4%	37.8%
FOX	UPCOM	51,000	11,532.6	6,478.1	15.9%	795.5	22.4%	4,361	3.21	11.69	10.5%	26.5%
GAS	HOSE	99,800	191,012.2	56,613.9	19.2%	8,879.8	68.3%	6,557	4.36	15.22	19.5%	28.2%
GEX	HOSE	25,800	10,489.3	10,049.3	15.9%	724.9	114.3%	2,603	1.39	9.91	5.9%	12.6%

GIL	HOSE	37,500	715.3	1,607.4	15.3%	88.7	153.9%	8,997	0.84	4.17	10.6%	28.6%
GMD	HOSE	27,700	8,224.8	1,998.5	-30.3%	1,675.1	22.7%	6,458	1.35	4.29	18.2%	28.3%
GSP	HOSE	13,650	409.5	1,234.1	37.4%	48.7	31.0%	2,148	1.06	6.35	11.4%	16.6%
HEM	UPCOM	21,900	805.9	326.2	-26.9%	66.4	180.3%	2,370	1.41	9.24	10.8%	15.3%
HJS	HNX	23,000	483.0	131.6	5.1%	38.8	33.3%	2,209	1.64	10.41	10.1%	15.8%
HMC	HOSE	14,450	303.5	2,867.7	41.5%	72.4	42.9%	5,151	0.79	2.81	10.1%	29.0%
HTC	HNX	25,600	281.6	1,622.6	26.1%	30.7	53.1%	3,566	1.23	7.18	7.7%	16.7%
HVT	HNX	47,500	521.9	712.9	20.6%	65.5	96.2%	9,085	2.43	5.23	21.4%	50.3%
IMP	HOSE	50,700	2,504.7	810.1	7.9%	99.3	21.3%	2,585	1.78	19.61	7.5%	8.9%
KSB	HOSE	29,450	1,516.1	776.3	4.9%	212.7	28.3%	5,796	1.70	5.08	14.3%	35.6%
L14	HNX	35,900	538.5	177.7	-20.5%	64.5	52.7%	7,427	1.85	4.83	23.1%	39.2%
LGL	HOSE	7,170	358.5	763.1	432.5%	48.4	516.8%	3,203	0.51	2.24	5.8%	23.4%
MBB	HOSE	21,500	46,449.7	0.0		4,801.4	47.4%	2,341	1.44	9.18	1.6%	16.2%
MCH	UPCOM	86,000	52,452.7	11,659.2	32.6%	2,483.7	49.3%	5,527	6.02	15.56	19.8%	32.8%
VET	UPCOM	63,900	1,019.8	650.4	2.1%	57.2	961.7%	5,400	2.99	11.83	8.0%	27.3%
NBC	HNX	6,300	233.1	1,552.1	44.3%	37.7	55.9%	2,414	0.53	2.61	3.1%	19.5%
NDN	HNX	13,800	613.2	161.7	28.8%	32.9	35.9%	2,624	1.08	5.26	10.8%	20.3%
NED	UPCOM	10,200	413.1	186.3		57.7	96.3%	2,025	1.30	5.04	6.4%	29.2%
NRC	HNX	43,300	519.6	139.5		55.3	249.9%	6,200	3.33	6.98	23.8%	40.7%
NLG	HOSE	28,550	6,040.5	2,740.5	67.4%	635.1	901.7%	4,378	1.27	6.52	9.9%	19.9%
NNC	HOSE	51,600	1,131.1	437.5	2.7%	151.6	32.1%	9,014	2.96	5.72	35.7%	43.3%
NTC	UPCOM	74,100	1,181.4	120.8	18.8%	144.2	139.1%	11,775	2.80	6.29	6.1%	47.6%
PAC	HOSE	44,500	2,068.0	2,296.8	10.6%	108.6	105.5%	2,923	3.74	15.22	6.8%	21.4%
PC1	HOSE	23,500	3,120.1	3,578.2	55.5%	410.9	125.3%	3,544	0.97	6.63	7.3%	15.6%
PGC	HOSE	14,200	856.8	2,440.7	14.5%	116.6	36.3%	2,720	1.11	5.22	7.5%	21.0%
PGD	HOSE	38,300	3,446.9	6,004.1	20.8%	197.0	23.9%	3,132	2.69	12.23	9.2%	19.6%
PHC	HOSE	14,000	327.7	1,940.1	44.8%	38.9	161.1%	2,081	0.79	6.73	2.7%	13.4%
PHR	HOSE	29,200	3,956.6	884.0	-21.1%	390.6	61.3%	3,509	1.44	8.32	10.6%	18.4%
PNJ	HOSE	96,200	15,597.7	10,507.7	35.5%	694.4	40.9%	5,651	5.34	17.02	18.5%	28.4%
QPH	UPCOM	25,900	481.3	84.7	2.2%	42.3	115.8%	2,433	1.61	10.65	10.7%	15.6%
SAF	HNX	60,000	475.1	752.4	5.4%	30.6	24.1%	4,993	4.88	12.02	21.3%	33.8%
SGN	HOSE	133,400	3,196.9	949.0	16.3%	210.5	30.9%	10,587	5.06	12.60	32.3%	44.9%
SDG	HNX	31,900	216.9	524.2	198.9%	36.3	465.2%	5,042	0.67	6.33	6.8%	15.5%
SFI	HOSE	28,300	333.9	647.1	22.2%	44.1	59.0%	4,016	0.88	7.05	7.7%	12.6%
SRA	HNX	48,800	97.6	185.9	1942.9%	59.5	7383.7%	34,684	1.11	1.41	86.8%	139.6%
SSI	HOSE	28,500	14,226.4	2,794.7	49.3%	1,094.9	74.4%	2,540	1.50	11.22	6.9%	15.9%
SVC	HOSE	45,200	1,128.9	9,631.7	-5.4%	112.5	326.8%	5,680	0.84	7.96	4.0%	10.7%
AST	HOSE	65,000	2,340.0	642.0	33.8%	119.1	36.9%	4,346	4.64	14.96	23.9%	31.9%
TCB	HOSE	27,000	94,408.0	0.0		6,209.2	20.7%	2,611	1.94	10.34	3.0%	21.7%
TCM	HOSE	25,150	1,361.4	2,826.8	15.4%	212.6	85.5%	4,319	1.31	5.82	7.7%	20.7%
TCT	HOSE	57,100	730.2	157.3	12.6%	75.0	106.4%	6,082	2.35	9.39	25.0%	26.9%
TCW	UPCOM	16,800	253.1	486.7	-1.4%	41.7	21.0%	3,577	0.78	4.70	8.3%	16.6%
TMP	HOSE	33,500	2,345.0	626.8	15.8%	313.6	35.1%	5,526	1.89	6.06	26.8%	33.8%
TMS	HOSE	22,900	1,088.0	1,736.5	24.2%	165.4	86.4%	4,184	0.63	5.47	6.8%	13.0%
TNG	HNX	17,700	873.3	2,726.6	47.6%	130.5	38.0%	3,203	1.20	5.53	6.2%	23.4%
TPB	HOSE	25,000	16,645.7	0.0		1,290.1	101.1%	2,517	1.66	9.93	1.2%	18.2%
TVS	HOSE	13,750	851.9	338.4	24.7%	104.1	431.1%	2,563	1.05	5.36	7.0%	19.4%
UIC	HOSE	30,100	240.8	1,872.8	10.9%	41.7	36.3%	6,485	0.90	4.64	11.8%	19.9%
VCB	HOSE	55,500	199,676.2	0.0		9,365.3	36.9%	3,359	3.35	16.52	1.2%	21.0%
VEA	UPCOM	34,300	45,599.1	4,681.9	12.2%	4,843.7	27.3%	3,797	2.46	9.03	0.0%	0.0%
VHC	HOSE	100,300	9,257.9	6,569.3	9.6%	1,036.0	260.5%	13,203	2.52	7.60	23.0%	38.3%
VIB	UPCOM	26,500	14,064.4	0.0		1,376.5	134.5%	3,736	1.50	7.09	1.5%	21.2%

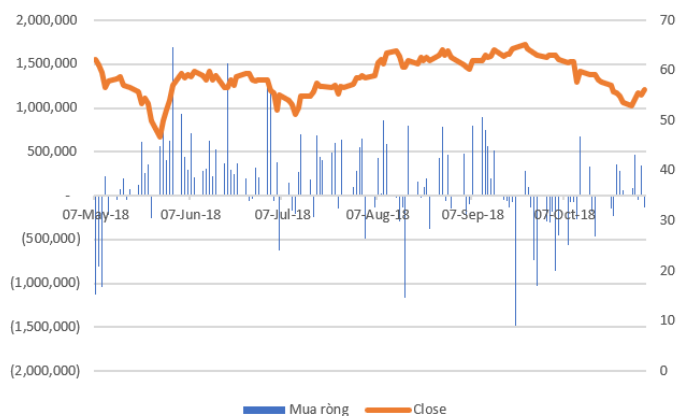
TVT	HOSE	22,100	464.1	1,825.8	-9.0%	80.1	42.8%	4,819	0.64	4.59	6.1%	14.2%
VJC	HOSE	132,000	71,492.7	33,934.8	50.1%	3,681.3	74.1%	10,037	5.74	13.15	16.3%	47.5%
VIX	HNX	9,200	744.9	363.0	50.6%	204.6	2528.0%	3,022	0.68	3.04	17.9%	24.5%
VMC	HNX	22,300	446.0	1,101.8	37.6%	67.2	359.4%	24,799	0.74	0.90	17.1%	86.0%
VSA	HNX	18,000	253.7	656.6	9.2%	39.1	42.3%	4,193	0.80	4.29	8.9%	16.8%
VPG	HOSE	23,500	540.5	1,320.0		54.8	135.4%	2,778	1.75	8.46	3.9%	22.6%
VRC	HOSE	23,000	1,150.0	33.2	932.1%	175.3	1639.3%	4,512	1.26	5.10	20.0%	27.3%
VCW	UPCOM	33,400	2,505.0	333.0	10.0%	153.2	31.4%	2,669	2.70	12.51	18.2%	22.6%



Thông tin giao dịch nhóm cổ phiếu ngân hàng:

Mã CK	Sàn	Giá đóng cửa	KLGD	P/E	P/B	KL Mua	KL Bán	Room NN (đang nắm giữ)	Vốn hóa (tỷ VND)	Tỷ lệ nắm giữ	EPS
VCB	HOSE	54.3	985,690	16.16	3.18	232,580	118,790	748,570,071	195,359	20.8%	3,359
CTG	HOSE	22.6	3,077,020	10.95	1.20	2,500	8,000	1,115,647,326	84,149	30.0%	2,064
BID	HOSE	31.7	1,790,150	13.02	2.02	9,510	1,130	94,136,972	108,373	2.8%	2,435
MBB	HOSE	20.9	4,471,580	8.93	1.36	-	60	432,090,274	45,153	20.0%	2,341
TCB	HOSE	26.35	1,110,990	10.51	1.86	-	-	786,733,236	92,135	22.5%	2,507
VPB	HOSE	20.35	3,763,000	7.53	1.61	1,501,000	1,501,000	570,052,382	49,995	23.2%	2,703
STB	HOSE	12.35	3,513,330	17.47	0.98	10,020	36,280	230,709,645	22,275	12.8%	707
EIB	HOSE	13.65	144,990	12.45	1.11	-	10	369,500,407	16,782	30.1%	1,097
HDB	HOSE	32.8	4,871,680	13.35	2.02	342,310	237,080	265,865,324	32,177	27.1%	2,458
TPB	HOSE	25.1	563,400	10.94	1.65	-	-	145,468,410	16,712	21.8%	2,294
SHB	HNX	7.5	4,779,811	5.74	0.56	3,000	1,200	114,294,614	9,023	9.5%	1,306
ACB	HNX	28.7	3,003,326	7.41	1.66	-	-	386,576,321	35,794	31.0%	3,875
NVB	HNX	9.8	1,524,900	104.36	0.92	-	-	98,275	2,917	0.0%	94
LPB	UPCOM	9.2	346,166	6.70	0.69	-	-	37,238,676	6,900	5.0%	1,374
BAB	UPCOM	20.6	5,300	16.50	1.65	-	-	1,138,530	11,330	0.2%	1,248
VIB	UPCOM	26.9	186,775	7.58	1.50	-	-	115,710,712	14,325	21.7%	3,548
KLB	UPCOM	10.3	319	14.37	0.90	-	-	57,001,000	3,295	17.8%	717

Mua bán ròng khối ngoại - VCB



Mua bán ròng khối ngoại - STB



HERE'S THE TOP NEWS COMPANY

Cổ phiếu Quan tâm

Top tăng giá HOSE

FLC	1.94
TNI	2.01
NAF	2.15
IDI	2.20
GMC	2.23
ANV	3.14
TVB	4.33
HNG	4.47
CDO	5.09
MCG	5.17
RIC	6.69
SVI	6.84
CMX	6.84
ACL	6.98

Top tăng giá HNX

PVL	5.26
HHG	5.88
STP	7.14
CVN	9.35
SDD	9.38
HKB	10.00
DPS	14.29
KSK	50.00

OGC - CTCP Tập đoàn Đại Dương - Đã công bố Báo cáo tài chính hợp nhất quý 3/2018 với doanh thu thuần 529,8 tỷ đồng, tăng 10% so với cùng kỳ năm trước. Lợi nhuận sau thuế đạt gần 40 tỷ đồng, gấp 2 lần cùng kỳ. Lũy kế 9 tháng kể từ đầu năm 2018, OGC đạt doanh thu thuần và lợi nhuận sau thuế lần lượt 958 tỷ đồng và 27,3 tỷ đồng.

LDG - CTCP Đầu tư LDG – HĐQT đã thông qua việc chuyển nhượng dự án Khu du lịch và biệt thự nghỉ dưỡng cao cấp Grand World tại xã Gành Dầu, huyện Phú Quốc với tổng giá trị chuyển nhượng không thấp hơn 1.180 tỷ đồng.

DXG - CTCP Tập đoàn Đất Xanh - Sẽ góp thêm 180 tỷ đồng vào CTCP Vicco – Sài Gòn và 50 tỷ đồng vào CTCP Bất động sản Hà An. Như vậy, vốn điều lệ tại hai công ty kể trên sau khi nhận góp vốn lần lượt là 285 tỷ đồng và 242 tỷ đồng. Tỷ lệ sở hữu của DXG tại hai công ty này đều là 99.99%.

VIC - Tập đoàn Vingroup – Tập đoàn đã thành lập Công ty con, sở hữu 100% vốn điều lệ và 100% tỷ lệ lợi ích với tên gọi là Công ty TNHH Việt Nam Grand Prix.

CMV - CTCP Thương nghiệp Cà Mau - Sắp lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản về việc Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Long Hưng nhận chuyển nhượng dẫn đến sở hữu trên 25% cổ phiếu có quyền biểu quyết của CMV mà không phải thực hiện chào mua công khai.

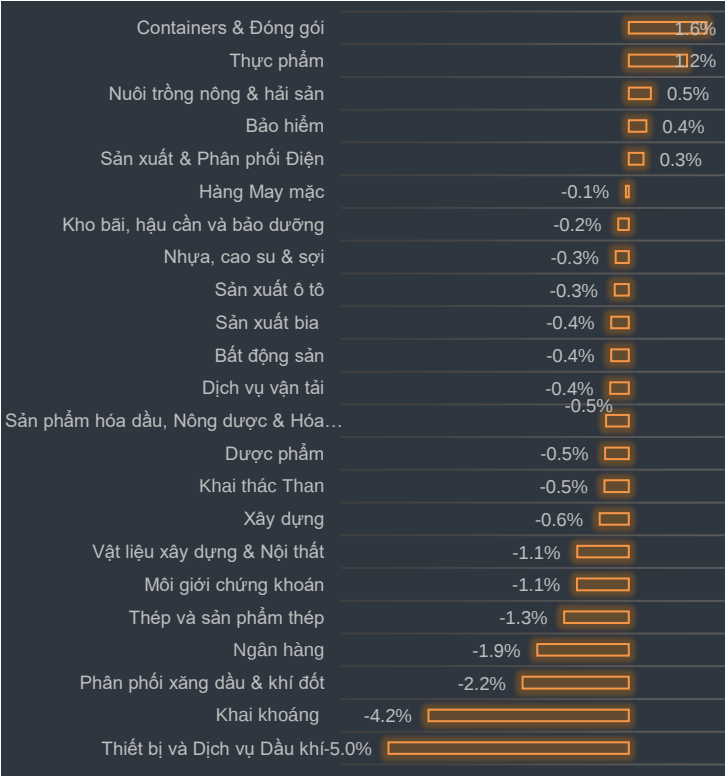
ANV - CTCP Nam Việt - Quyết định góp vốn 540 tỷ đồng, thành lập Công ty TNHH MTV Nuôi trồng thủy sản Nam Việt Bình Phú và cử công Doãn Chí Thiên làm người đại diện phần vốn góp.

CSV - CTCP Hóa chất cơ bản Miền Nam – Đã thông qua việc tạm hoãn việc thoái vốn tại CTCP Phốt pho Việt Nam do chưa đủ điều kiện theo quy định của pháp luật để được bán đấu giá cổ phần của CTCP Phốt pho Việt Nam.

TLG - CTCP Tập đoàn Thiên Long - Nghị quyết Đại hội cổ đông lấy ý kiến bằng văn bản đã thông qua phương án phát hành 5 triệu cổ phiếu riêng lẻ cho các nhà đầu tư quan tâm, với giá không thấp hơn 50.000 đồng/cổ phiếu. Số cổ phiếu trên sẽ bị hạn chế chuyển nhượng trong vòng 1 năm kể từ ngày hoàn tất đợt phát hành, thời gian thực hiện dự kiến trong quý IV/2018 hoặc trong năm 2019.

BTP - CTCP Nhiệt điện Bà Rịa - Ngày 12/11 là ngày giao dịch không hưởng quyền nhận cổ tức bổ sung, ngày đăng ký cuối cùng là 13/11. Theo đó, cổ tức sẽ được trả bằng tiền mặt theo tỷ lệ 10,9%, thanh toán bắt đầu từ ngày 29/11/2018.

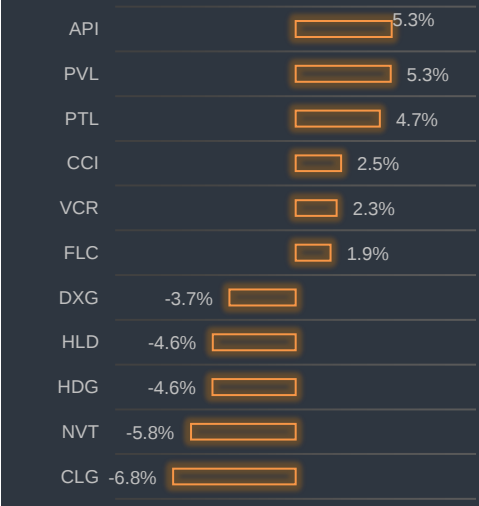
Tăng giảm ngành trong ngày



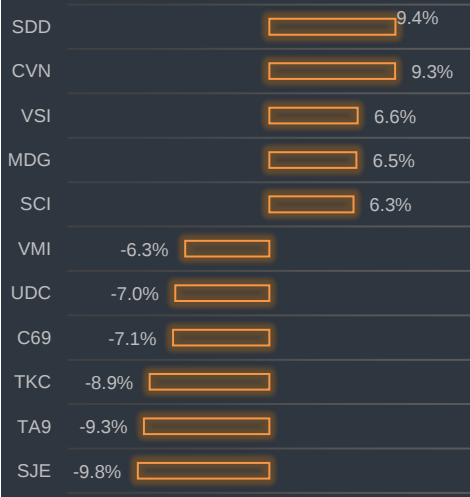
Các CP tăng tốt nhất theo từng nhóm ngành:

Bất động sản:	API, PVL, PTL
Xây dựng:	SDD, CVN, VSI
Dầu khí:	ASP, PMG, PVG
Chứng khoán:	TVB
Ngân hàng:	

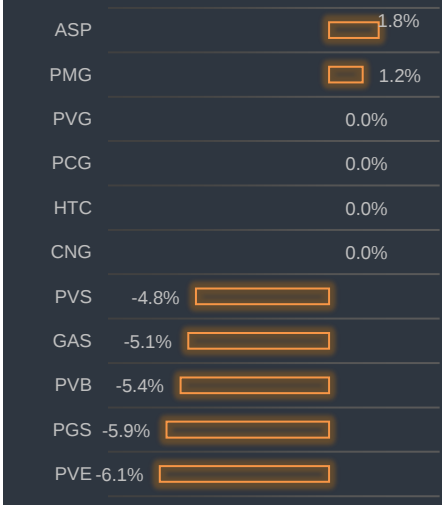
Bất động sản



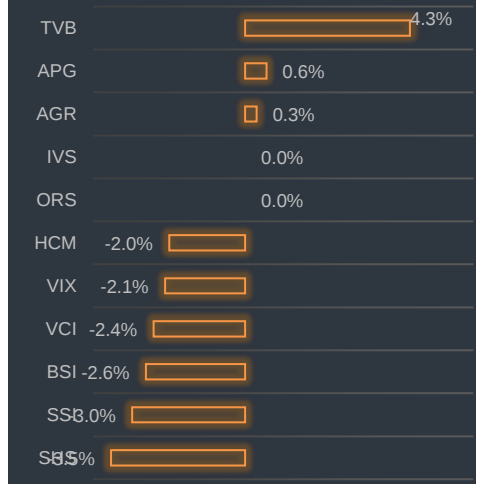
Xây dựng



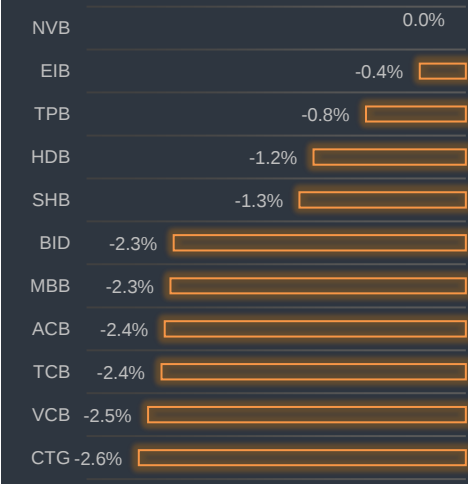
Dầu khí



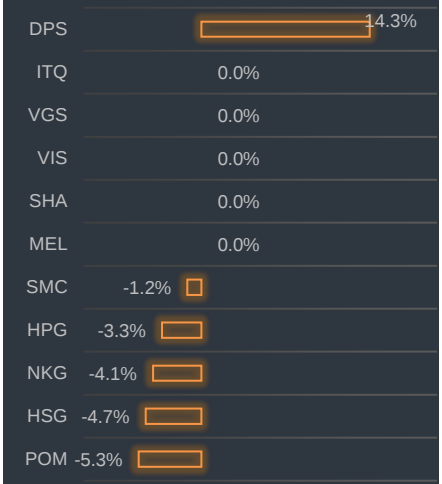
Chứng khoán



Ngân hàng



Thép





BP Phân tích

Head: Nguyễn Hồng Khanh
Tel: 0983.999.350
khanhnh@vise.com.vn

Khuyến cáo

Báo cáo này được viết và phát hành bởi VIS để phân phối tại Việt Nam và quốc tế. Các ý kiến và dự báo chỉ thể hiện quan điểm của người viết tại thời điểm phát hành và có thể thay đổi mà không cần thông báo. Chúng tôi chỉ sử dụng những thông tin và quan điểm được cho là đáng tin cậy nhất, tuy nhiên chúng tôi không bảo đảm tuyệt đối tính chính xác và đầy đủ của những thông tin trên. Những quan điểm cá nhân trong báo cáo này đã được cân nhắc cẩn thận dựa trên những nguồn thông tin chúng tôi cho là tốt nhất và hợp lý nhất trong thời điểm viết báo cáo. Tuy nhiên những quan điểm trên có thể thay đổi bất cứ lúc nào, do đó chúng tôi không chịu trách nhiệm phải thông báo cho nhà đầu tư.

Công ty VIS cũng như các công ty con và toàn thể cán bộ công nhân viên hoàn toàn có thể tham gia đầu tư hoặc thực hiện các nghiệp vụ ngân hàng đầu tư đối với cổ phiếu được đề cập trong báo cáo này. Các thông tin cũng như ý kiến trong báo cáo không mang tính chất mời chào mua hay bán bất cứ chứng khoán, quyền chọn, hợp đồng tương lai hay công cụ phái sinh nào. Nhà đầu tư cần nhắc kỹ lưỡng việc sử dụng thông tin cũng nhưng các dự báo tài chính trong tài liệu trên, và VIS không chịu trách nhiệm với bất kỳ khoản lỗ trực tiếp hoặc gián tiếp nào do sử dụng những thông tin đó.

Tài liệu này chỉ nhằm mục đích lưu hành trong phạm vi hẹp vì vậy không được phép sao chép, tái sản xuất, phát hành cũng như tái phân phối bất kỳ nội dung nào của báo cáo vì bất kỳ mục đích nào nếu không có văn bản chấp thuận của VIS.

VISecurities
CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ VIỆT NAM

Tầm nhìn mới, Giá trị mới

Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc tế Việt Nam (Hội Sở)

Tầng 3, 59 Quang Trung, Quận Hai Bà Trưng - Hà Nội

Tel: +(84 4) 3 944 5888, Fax: +(84 4) 3 944 5889

<https://www.vise.com.vn>

Chi nhánh Sài Gòn

Số 9 Nguyễn Công Trứ, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Tel: + (84 8) 3915 2930

Fax: + (84 8) 3915 2931